**DANH MỤC**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU,   
ĐẤT ĐAI, ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC   
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của Chủ tịch UBND thành phố)*

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (15 TTHC)**

| **Stt** | **Mã TTHC** | **Tên TTHC** | **Thời hạn**  **giải quyết** | **Địa điểm**  **thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Cung cấp**  **dịch vụ công**  **trực tuyến (X)** | | **Căn cứ pháp lý** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Toàn trình** | **Một phần** |
| **I** | **LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU (01 THỦ TỤC)** | | | | | | |  |  |
| 1 | 1.013128 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển | 07 ngày làm việc | TTPVHCC công cấp xã | Không quy định |  | X | - Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021[[1]](#footnote-1). - Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của TTCP[[2]](#footnote-2). |  |
| **II** | **LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (14 THỦ TỤC)** | | | | | | |  |  |
|  | 1.012812 | Hoà giải tranh chấp đất đai | - 30 ngày  - 40 ngày đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;  - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;  - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;  - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;  - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. |  |
|  | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | - 20 ngày làm việc  - 30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | - 25 ngày làm việc  - 35 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | - 08 ngày làm việc  - 18 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | - 20 ngày làm việc  - 30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. | Thực hiện: cấp tỉnh, cấp xã |
|  | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | - 15 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.  - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | - 15 ngày  - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | -Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (ối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày)  - Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày) | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | - 07 ngày  - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | - 35 ngày  - 45 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | - 20 ngày  - 30 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013979 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | - 10 ngày  - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Không quy định |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | - Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.)  - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc) | TTPVHCC cấp xã | Không quy định |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
|  | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | - 45 ngày  - 60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | TTPVHCC cấp xã | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | X | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.  - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;  - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |  |  | **15** |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BIỂU PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**  **B. BIỂU PHÍ 2 (ÁP DỤNG PHÍA TÂY HẢI PHÒNG)** | | | | | | |
| **CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG** | | | | | | |
| **Căn cứ pháp lý:**  1. Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương: ***Nộp trực tuyến Lệ phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025***  2. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | |
| **STT** | **Danh mục** | | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** | |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| **I** | **PHÍ** | | | | | | | | |
| **1** | **Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống** | | | | | | | | |
| 1.1 | Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | | đ/lần | 1,500,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 1.2 | Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | | đ/lần | 2,000,000 |  |  |
| **2** | **Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố** | |  |  |  |  |  |  | |
| 2.1 | Sử dụng tạm thời một phần hè phố | |  |  |  |  | 100% | UBND cấp xã | |
| A | Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội | |  |  |  |  |
|  | - Khu vực thành phố | | đ/m2/ngày | 1,000 |  |  |
|  | - Khu vực thị xã | | - | 800 |  |  |
|  | - Khu vực thị trấn | | - | 500 |  |  |
| B | Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình | |  |  |  |  |
|  | - Khu vực thành phố | | đ/m2/ tháng | 10,000 |  |  |
|  | - Khu vực thị xã | | - | 8,000 |  |  |
|  | - Khu vực thị trấn | | - | 6,000 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 2.2 | Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội |  |  |  |  |  |  |
|  | - Khu vực thành phố | đ/m2/ngày | 2,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | - Khu vực thị xã | - | 1,500 |  |  |
|  | - Khu vực thị trấn | - | 1,000 |  |  |
| 2.3 | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố tại mục đích kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm |  |  | 100% |  |  | UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí có trách nhiệm thu và sử dụng nguồn thu phí  theo quy định của pháp luật về NSNN hiện hành |
| a | Các gian hàng sử dụng lòng đường | đồng/m2/tháng | 70,000 |  |  |
| b | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa cơ quan, công sở) | đồng/m2/tháng | 50,000 |  |  |
| c | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa các hộ dân) | đồng/m2/tháng | 30,000 |  |  |
| 2.4 | Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành. | | | | | | |
| **3** | **Phí thăm quan (mức đối với người lớn)** | | | | | | |
| 3.1 | Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc | đ/người/lượt | 20,000 | 60% | 40% |  | Ban QL di tiích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
| 3.2 | Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn | đ/người/lượt | 20,000 |
| 3.3 | Phí thăm quan di tích Đền Cao | đ/người/lượt | 10,000 | 100% |  |  | Ban QL di tiích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
| 3.4 | Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ | đ/người/lượt | 10,000 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 3.5 | Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (Lê Lợi, Chí Linh) | đ/người/lượt | 2,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
| 3.6 | Phí thăm quan di tích Chùa Giám (Cẩm Giàng) | đ/người/lượt | 1,000 | 100% |  |  | Ban QL di tiích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
| 3.7 | Phí thăm quan di tích Đình Đông (Thanh Tùng - Thanh Miện) | đ/người/lượt | 1,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
| 3.8 | Phí thăm quan Đảo Cò - (Chi Lăng Nam - Thanh Miện) | đ/người/lượt | 5,000 |  |  |
| Miễn, giảm phí thăm quan:- Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:  + Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.  + Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.  + Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.  + Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).  + Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh - Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật | | | | | | | |
| **4** | **Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp** | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 4.1 | Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ. | đ/lần cấp | 1,200,000 |  | 100% |  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4.2 | Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền. | đ/lần cấp | 1,200,000 |  |  |
| 4.3 | Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennit | đ/lần cấp | 1,000,000 |  |  |
| 2.4 | Các môn thể thao tập thể: Billards & Snooker, Pattin. | đồng/lần cấp | 1,200,000 |  |  |
| 2.5 | Các môn thể thao khác: |  |  |  |  |
| a | Khiêu vũ | đồng/lần cấp | 1,000,000 |  |  |
| b | Môn Golf, dù lượn, diều bay | đồng/lần cấp | 1,200,000 |  |  |
| **5** | **Phí thư viện** |  |  |  |  |  |  |
|  | Miễn phí cho tất cả đối tượng |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** | | | | | | |
| 6.1 | **Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường** | | | | | | |
| a | **Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng** | đ/báo cáo | 5,000,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 6,500,000 |  |  |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 8,500,000 |  |  |
| 6.2 | **Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng** | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 6,900,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 8,500,000 |  |  |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 12,000,000 |  |  |
| 6.3 | **Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản** | | | | | | |
| a | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 7,000,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 9,000,000 |  |  |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 12,000,000 |  |  |
| 6.4 | **Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp** | | | | | | |
| a | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 8,000,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 10,000,000 |  |  |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | đ/báo cáo | 13,000,000 |  |  |
| 6.5 | **Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.** | | | | | | |
| **7** | **Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường** | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 7.1 | Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp: |  |  |  | Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ  chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số  120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của  Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| a | Đối với dự án/cơ sở thuộc Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | đ/dự án, cơ sở | 9,000,000 |  |
| b | Đối với dự án/cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi  trường | đ/dự án, cơ sở | 10,000,000 |  |
| 7.2 | Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường | lần |  |  |
|  | Mức thu phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi  trường. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định. |  |  |  |  |  |  |
| Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.  Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước | | | | | | | |
| **8** | **Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung** | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 8.1 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường | đ/phương án | 10,000,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8.2 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | đ/phương án | 5,000,000 |  |  |
| **9** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất** | | | | | | |
| 5.1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m3/ngày đêm | đ/đề án | 150,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5.2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m3 đến dưới  500m3/ngàyđêm | đ/đề án, báo cáo | 500,000 |  |  |
| 5.3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m3 đến dưới 1.000m3/ngàyđêm | đ/đề án, báo cáo | 1,000,000 |  |  |
| 5.4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m3 đến dưới 3.000m3/ngày đêm | đ/đề án, báo cáo | 1,800,000 |  |  |
| 5.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. |  |  |  |  |
| **10** | **Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất** | đ/hồ sơ | 500,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|  | \* Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. |  |  |  |  |
| **11** | **Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt** | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 11.1 | Đề án với lưu lượng dưới 500m3/ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp  có lưu lượng dưới 0,1m3/giây; cho phát điện với công suất dưới 50KW) | đ/hồ sơ | 200,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 11.2 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu  lượng từ 0,1m3 đến dưới 0,5m3/giây; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với  lưu lượng từ 500m3 đến dưới 3.000m3/ngàyđêm | đ/hồ sơ | 600,000 |  |  |
| 11.3 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu  lượng từ 0,5m3 đến dưới 1m3/giây; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu  lượng từ 3.000m3 đến dưới 20.000m3/ngàyđêm | đ/hồ sơ | 1,500,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 11.4 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu  lượng từ 1m3 đến dưới 2m3/giây; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu  lượng từ 20.000m3 đến dưới 50.000 m3/ ngày đêm | đ/hồ sơ | 2,500,000 |  |  |
| 11.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. |  |  |  |  |
| **12** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất** | đ/hồ sơ | 30,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
|  | \* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:   * Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp; * Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; * Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; * Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng. |  |  |  |  |  |  |
| **13** | **Phí đăng ký giao dịch bảo đảm** | | | | | | |
| 13.1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | đ/giấy chứng nhận | 80,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| 13.2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | đ/giấy chứng nhận | 70,000 |
| 13.3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đ/giấy chứng nhận | 60,000 |
| 13.4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đ/giấy chứng nhận | 20,000 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| **14** | **Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai** | | | | | | |
| **14.1** | **Thông tin đất đai** (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |  |  |  |  |  |  |
| a | Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | hồ sơ | 150,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| b | Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng | hồ sơ | 60,000 |  |
| c | Tài liệu quy hoạch | điểm | 70,000 |  |
| d | Biểu thống kê các loại đất | tờ | 30,000 |  |
| đ | Khai thác tài liệu khổ A4 | tờ | 2,000 |  |
| e | Khai thác tài liệu khổ A3 | tờ | 3,000 |  |
| **14.2** | **Tra cứu thông tin** (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |  |  |  |
| a | Cá nhân | hồ sơ | 20,000 |  |
| b | Tổ chức | hồ sơ | 150,000 |  |
| **14.3** | **Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 | mảnh | 290,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000 | mảnh | 320,000 |  |
| b | Bản đồ số dạng Vector |  |  |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | lớp/mảnh | 145,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 | lớp/mảnh | 160,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/25000 | lớp/mảnh | 180,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000 | lớp/mảnh | 197,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000 | lớp/mảnh | 220,000 |  |
| c | Bản đồ số dạng Raster |  |  |  |
|  | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ |  |  |  |
| **14.4** | **Bản đồ chuyên đề** |  |  |  |  |  |  |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh | mảnh | 250,000 |  |
|  | Bản đồ chuyên đề cấp huyện | mảnh | 195,000 |  |
|  | Bản đồ chuyên đề cấp xã | mảnh | 110,000 |  |
| b | Bản đồ số dạng Vector |  |  |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | lớp/mảnh | 145,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 | lớp/mảnh | 160,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/25000 | lớp/mảnh | 180,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/50000 | lớp/mảnh | 197,000 |  |
|  | Bản đồ tỷ lệ 1/100000 | lớp/mảnh | 220,000 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| c | Bản đồ số dạng Raster |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ |  |  |  |
| **14.5** | **Bản đồ địa chính** |  |  |  |  |  |  |
| a | Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000 | mảnh | 35,000 |  |
|  | Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000 | mảnh | 40,000 |  |
| b | Bản đồ số dạng Vector |  |  |  |  |  |  |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 | mảnh | 250,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | mảnh | 300,000 |  |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 | mảnh | 350,000 |  |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 | mảnh | 390,000 |  |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 | mảnh | 390,000 |  |
|  | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 | mảnh | 390,000 |  |
| c | Bản đồ số dạng Raster |  |  |  |
|  | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ |  |  |  |
| d | Trích lục thửa đất |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
|  | *- Đối với 1 thửa đất* |  |  | 80% | 20% |  |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | thửa | 97,000 |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 130,000 |  |
|  | *- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất* |  |  |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 78,000 |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | thửa | 104,000 |  |
|  | *- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất* |  |  |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | thửa | 63,000 |  |
|  | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | thửa | 85,000 |  |
| **15** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** | | | | | | |
| **15.1** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu** |  |  |  |  |  |  |
| ***15.1.1*** | ***Thuộc thẩm quyền cấp xã*** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 400,000 |  |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 300,000 |  |  |
|  | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập  chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài  mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định |  |  |  |  |
| ***15.1.2*** | ***Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh*** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Phường |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | + Diện tích ≤ 0,5 ha | 1 Hồ sơ | 900,000 |  |
|  | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha | 1 Hồ sơ | 1,500,000 |  |
|  | + Diện tích trên 2ha | 1 Hồ sơ | 2,100,000 |  |
| b | Khu vực còn lại |  |  |  |
|  | + Diện tích ≤ 0,5 ha | 1 Hồ sơ | 800,000 |  |
|  | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha | 1 Hồ sơ | 1,400,000 |  |
|  | + Diện tích trên 2ha | 1 Hồ sơ | 2,000,000 |  |
|  | Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận  quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi  tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1 | Hồ sơ/thửa đất |  |  |
| **15.2** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |  |  |  |  |
| ***15.2.1*** | ***Thuộc thẩm quyền cấp xã*** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 850,000 |  |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 700,000 |  |  |
| ***15.2.2*** | ***Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh*** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Phường |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | + Diện tích ≤ 0,5 ha | 1 Hồ sơ | 1,200,000 |  |
|  | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha | 1 Hồ sơ | 1,800,000 |  |
|  | + Diện tích trên 2ha | 1 Hồ sơ | 2,400,000 |  |
| b | Khu vực còn lại |  |  |  |
|  | + Diện tích ≤ 0,5 ha | 1 Hồ sơ | 1,100,000 |  |
|  | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha | 1 Hồ sơ | 1,700,000 |  |
|  | + Diện tích trên 2ha | 1 Hồ sơ | 2,300,000 |  |
| **15.3** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** |  |  |  |  |  |  |
| **15.3.1** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)** |  |  |  |  |  |  |
| a | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 350,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 250,000 |  |
| b | Đất tổ chức |  |  |  |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 800,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 700,000 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
|  | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng  0,30 lần mức quy định | 1 Hồ sơ |  |  |  |  |  |
| **15.3.2** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)** |  |  |  |  |  |  |
| a | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 450,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 350,000 |  |
| b | Đất tổ chức |  |  |  |  |  |  |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 1,100,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 1,000,000 |  |
|  | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định |  |  |  |
| **15.3.3** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 550,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 450,000 |  |
| b | Đất tổ chức |  |  |  |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 1,600,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 1,500,000 |  |
| c | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi  trường | | | | | | |
| **15.3.4** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới** |  |  |  |  |  |  |
| a | Đất hộ gia đình, cá nhân |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 900,000 |  |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 800,000 |  |
| b | Đất tổ chức |  |  |  |  |  |  |
|  | Phường | 1 Hồ sơ | 2,000,000 | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Khu vực còn lại | 1 Hồ sơ | 1,900,000 |  |
| c | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi  trường | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| **15.3.5** | **Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp** | 1 Hồ sơ | Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 15.3.3 và  15.3.4 nêu trên | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi  trường | | | | | | |
| **15.3.6** | **Trường hợp đăng ký QSH tài sản gắn liền với đất đã được cấp GCN thì mức thu bằng mức thu Phí thẩm định hồ sơ**  **đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu** |  |  | 80% | 20% |  | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| **II** | **LỆ PHÍ** | | | | | | |
| **1** | **Lệ phí Cấp phép xây dựng** | | | | | | |
| 1.1 | Cấp giấy phép xây dựng đối với |  |  |  |  | 100% | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã |
| a | Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | đồng/1 giấy phép | 50,000 |  |  |
| b | Công trình còn lại | đồng/1 giấy phép | 150,000 |  |  |
| 1.2 | Gia hạn giấy phép xây dựng | đồng/lần | 15,000 |  |  |
| **2** | **Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam** (trong và ngoài khu công nghiệp) | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| 2.1 | Cấp lần đầu | đồng/1 giấy phép | 600,000 |  | 100% |  | Sở Nội vụ |
| 2.2 | Cấp lại, gia hạn | đồng/1 giấy phép | 450,000 |  |  |
| **3** | **Lệ phí hộ tịch** | | | | | | |
| **3.1** | **Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài** |  |  |  |  |  |  |
| a | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Đồng/lần | 55,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
| b | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử) | Đồng/lần | 55,000 |  |  |
| c | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) | Đồng/lần | 1,000,000 |  |  |
| d | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | Đồng/lần | 55,000 |  |  |
| đ | Nhận cha, mẹ, con | Đồng/lần | 1,000,000 |  |  |
| f | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | Đồng/lần | 25,000 |  |  |
| g | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Đồng/lần | 55,000 |  |  |
| h | Đăng ký hộ tịch khác | Đồng/lần | 55,000 |  |  |
| **3.2** | **Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch không có yếu tố nước ngoài** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| a | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Đồng/lần | 10,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
| b | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | Đồng/lần | 10,000 |  |  |
| c | Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) | Đồng/lần | 25,000 |  |  |
| d | Nhận cha, mẹ, con | Đồng/lần | 10,000 |  |  |
| e | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cứ trú ở trong nước | Đồng/lần | 10,000 |  |  |
| f | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Đồng/lần | 10,000 |  |  |
| h | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác | Đồng/lần | 10,000 |  |  |
|  | Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch | | | | | | |
| **4** | **Lệ phí đăng ký kinh doanh** | | | | | | |
| 4.1 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| a | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Uỷ ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 150,000 |  |  | 100% | Cơ quan ĐKKD cấp xã |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
| b | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 300,000 |  |  | 100% | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| c | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi) | đồng/1 lần cấp | 30,000 |  |  | 100% | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| 4.2 | Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại) | đồng/1 lần cấp | 100,000 |  |  | 100% | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| **5** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất** | | | | | | |
| **5.1** | **Cấp lần đầu** |  |  |  |  |  |  |
| a | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất | đ/giấy |  |  |  |  |  |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại phường | đ/giấy | 25,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | đ/giấy | 13,000 |  |  |
|  | Tổ chức | đ/giấy |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
|  | Dưới 500m2 | đ/giấy | 60,000 |  | 100% |  | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Từ 500m2 đến dưới 1000m2 | đ/giấy | 80,000 |  |  |
|  | Từ 1000m2 trở lên | đ/giấy | 100,000 |  |  |
| b | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |  |  |  |  |  |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại phường | đ/giấy | 80,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | đ/giấy | 40,000 |  |  |
|  | Tổ chức |  |  |  |  |  |  |
|  | Dưới 500m2 | đ/giấy | 250,000 |  | 100% |  | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Từ 500m2 đến dưới 1000m2 | đ/giấy | 300,000 |  |  |
|  | Từ 1000m2 trở lên | đ/giấy | 400,000 |  |  |
| **5.2** | **Đăng ký biến động** |  |  |  |  |  |  |
| a | Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất |  |  |  |  |  |  |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại phường | đ/lần | 20,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | đ/lần | 10,000 |  |  |
|  | Tổ chức |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | **Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng** | | | |
| **Để lại đơn vị thu** | **Nộp ngân sách nhà nước** | | **Cơ quan thu** |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp xã** |
|  | Dưới 500m2 | đ/lần | 20,000 |  | 100% |  | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | Từ 500m2 đến dưới 1000m2 | đ/lần | 20,000 |  |  |
|  | Từ 1000m2 trở lên | đ/lần | 20,000 |  |  |
| b | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |  |  |  |  |  |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại phường | đ/lần | 20,000 |  |  | 100% | UBND cấp xã |
|  | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | đ/lần | 10,000 |  |  |
|  | Tổ chức |  |  |  |  |  |  |
|  | + Dưới 500m2 | đ/lần | 30,000 |  | 100% |  | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|  | + Từ 500m2 đến dưới 1000m2 | đ/lần | 40,000 |  |  |
|  | + Từ 1000m2 trở lên | đ/lần | 50,000 |  |  |
| **5.3** | Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu  tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |  |  | 100% |  | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |

1. Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó tràn dầu. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó với sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-2)